

Số: **719** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **28** tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành và công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; Bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 3 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh Công bố đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3706/TTr-STNMT ngày 14/8/2018 về việc phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi bao gồm các nội dung chủ yếu

1. Hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi gồm 18 khu vực với chiều dài và diện tích tương ứng như sau:

STT	Ký hiệu khu vực	Địa phương	Chiều dài (m)	Diện tích (Km <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Huyện Đức Phổ</b>		<b>15.872,30</b>	<b>1,7852</b>
1	KV1	Xã Phổ Châu	5.064,50	0,3902
2	KV2	Xã Phổ Thạnh	2.852,20	0,3309
3	KV2-1	Xã Phổ Khánh	4.314,30	0,4274

STT	Ký hiệu khu vực	Địa phương	Chiều dài (m)	Diện tích (Km <sup>2</sup> )
4	KV3	Xã Phổ Vinh	3.223,00	0,5879
5	KV4	Xã Phổ Quang	418,30	0,0488
<b>II</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>		<b>2.362,60</b>	<b>0,2329</b>
6	KV5	Xã Đức Lợi	2.362,60	0,2329
<b>III</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>		<b>13.733,90</b>	<b>1,1411</b>
7	KV6	Xã Nghĩa An	4.841,70	0,3684
8	KV7	Xã Tịnh Khê	5.284,40	0,4962
9	KV8	Xã Tịnh Kỳ	3.607,80	0,2765
<b>IV</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>		<b>37.950,60</b>	<b>4,7226</b>
10	KV9	Xã Bình Châu	6.400,70	0,6317
11	KV10	Xã Bình Phú	2.051,90	0,4081
12	KV11	Xã Bình Hải	11.023,00	0,9586
13	KV12	Xã Bình Trị	3.248,10	0,4377
14	KV13	Xã Bình Thuận	11.477,90	1,8201
15	KV14	Xã Bình Thạnh	3.749,00	0,4664
<b>V</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>		<b>10.974,32</b>	<b>1,1333</b>
16	KV15	Xã An Vĩnh	3.690,47	0,4733
17	KV16	Xã An Hải	5.075,80	0,4312
18	KV17	Xã An Bình	2.208,05	0,2288

(Kèm theo bản đồ Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ 1/10000)

## 2. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi gồm

- Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển tại 18 khu vực trên là Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi công bố tại Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 20/4/2018.

- Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển nằm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo, là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định. Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển tại các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi như các phụ lục kèm theo Quyết định này.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm**

- Công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng không quá 20 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt.

- Thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển không quá 60 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Ủy ban nhân dân các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi có trách nhiệm**

- Tham gia và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn quản lý.

- Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn quản lý.

**3. Ủy ban nhân dân xã có biển có trách nhiệm**

- Không quá 20 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang được phê duyệt; công bố hành lang bảo vệ bờ biển thuộc địa phương quản lý trên đài truyền thanh xã.

- Phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn xã.

- Bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Trưởng ban BQL Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND của 25 xã ven biển, hải đảo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CBTH;
- Lưu: VT, NN-TN lesang202.





Phụ lục 1

**RANH GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC PHỐ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực	
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)					
1	KV1	Đoạn 1	ĐĐ(1)	1616273	615051	1.012,5	100	0,0909	Khu vực này: - Đang bị xói lở bờ biển - Có hệ sinh thái rong biển - Dự kiến quy hoạch mở rộng KDL Sa Huỳnh - Dân cư thưa thớt - Có rừng phòng hộ ven biển	
			ĐC(2)	1617119	615339					
	Đoạn 2	Xã Phổ Châu	ĐĐ(3)	1617169	615213	1.060	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,0773	- Khu vực này có đường giao thông ven biển	
			ĐC(4)	1618133	614886					
			ĐĐ(4)	1618133	614886	273,1	100	0,0243	- Có rừng phòng hộ ven biển, - Một số khu vực có ghènh đá nhô về phía biển	
	ĐC(5)	1618384	614958							
	Đoạn 3			ĐĐ(6)	1618811	614854	329,5	100	0,0287	- Khu vực này không có dân cư sinh sống - Rừng phòng hộ với mật độ che phủ thấp
				ĐC(7)	1619094	614703				
				ĐĐ(8)	1619099	614717	1.136,6	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,0897	Khu vực này: - Dân cư thưa thớt - Có đường giao thông ven biển
				ĐC(9)	1620204	614491				
	ĐĐ(10)	1620218	614570	382,5	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của kè biển	0,014	Khu vực này có kè biển và Khu du lịch Sa Huỳnh			
ĐC(11)	1620597	614546								

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
			ĐĐ(12)	1620597	614502	870,3	80	0,0653	Rừng phòng hộ ven biển có mật độ che phủ cao
			ĐC(13)	1621461	614513				
2	KV2	Xã Phổ Thạnh	ĐĐ(14)	1623546	616252	1.477,7	150	0,2076	- Không có không dân cư; rừng phòng hộ ven biển thưa thớt
			ĐC(15)	1624774	615527				
			ĐĐ(16)	1624815	615603	735,2	50	0,0458	- Mật độ dân cư đông đúc (thôn Thạch Đức 1); - Nhu cầu của người dân tiếp cận với biển cao
			ĐC(17)	1625507	615421				
			ĐĐ(18)	1625524	615337	493	100	0,0605	- Khu vực này không có dân cư; - Rừng phòng hộ có mật độ che phủ cao
			ĐC(19)	1625875	615634				
			ĐĐ(20)	1627680	614799	146,3	100	0,0170	- Khu vực có Đầm An Khê có hệ sinh thái đa dạng; - Không có khu dân cư; - Khu khảo cổ học: Di chỉ Sa Huỳnh
			ĐC(21)	1627801	614719				
3	KV2-1	Xã Phổ Khánh	ĐĐ(21)	1627801	614719	4314,3	100	0,4274	- Khu vực có Đầm An Khê có hệ sinh thái đa dạng,
			ĐC(22)	1631389	612361				
4	KV3	Xã Phổ Vinh	ĐĐ(23)	1636693	609010	2.004,7	200	0,3983	- Khu vực này có rừng phòng hộ ven biển; - Không có khu dân cư; - Dự kiến quy hoạch Khu du lịch Nam
			ĐC(24)	1638422	608024				
			ĐĐ(25)	1638476	608132	459,8	80	0,0366	- Dân cư tập trung đông đúc (Thôn Khánh Bắc)
			ĐC(26)	1638866	607910				
			ĐĐ(27)	1638820	607795	758,5	200	0,1530	- Khu vực này không có dân cư sinh sống
			ĐC(28)	1639483	607458				

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
5	KV4	Xã Phò Quang	ĐĐ(29)	1640635	607090	161,4	150	0,0242	- Khu vực này không có dân cư; - Có rừng phòng hộ ven biển; - Người dân có hoạt động nuôi trồng thủy sản
			ĐC(30)	1640759	606989				
			ĐĐ(31)	1640787	607031	256,9	100	0,0246	
			ĐC(32)	1641012	606911				
Tổng cộng					15.872,3		1,7852		

Phụ lục 2



**PHẠNG GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang trong (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
1	KV5	Xã Đức Lợi	ĐĐ(33)	1666881	597096	2.362,6	100	0,2329	Khu vực này có: - Rừng phòng hộ ven biển; - Bờ biển bị xói lở nhẹ; - Khu dân cư tập trung đông đúc (thôn An Chuẩn)
			ĐC(34)	1669182	596846				
Tổng cộng					2.362,6		0,2329		



Phụ lục 3

**RANH GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 28/1/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			ĐĐ (ĐC)	X(m)	Y(m)				
1	KV6	Xã Nghĩa An	ĐĐ(35)	1669883	596861	469,7	100	0,0478	Dự kiến sẽ có đường giao thông ở phía Nam
			ĐC(36)	1670336	596750				
			ĐĐ(37)	1670343	596799	954,8	50	0,0478	Khu dân cư tập trung đông đúc (Thôn Tân Mỹ)
			ĐC(38)	1671273	596608				
			ĐĐ(39)	1671256	596561	479,9	100	0,0469	Khu vực này không có dân cư
			ĐC(40)	1671720	596452				
			ĐĐ(41)	1671726	596499	2.937,3	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,2259	Hiện nay đã có đường bê tông với chiều dài 2,6 km
			ĐC(42)	1674530	596160				
2	KV7	Xã Tịnh Khê	ĐĐ(43)	1675673	596182	86	120	0,0121	- Khu vực này có rừng phòng hộ ven biển và bờ biển đang bị xói lở
			ĐC(44)	1675758	596172				
			ĐĐ(45)	1675757	596162	507,4	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,0492	-Khu vực có đường giao thông ven biển
			ĐC(46)	1676252	596129				
			ĐĐ(46)	1676252	596129	3.027	120	0,3361	- Khu vực không có khu dân cư; - Có rừng phòng hộ ven biển với mật độ dày
			ĐC(47)	1679245	595835				
			ĐĐ(48)	1679241	595895	1.001,5	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,0506	Khu vực này có: + Đường bê tông chạy dọc ven biển; + Khu du lịch biển Mỹ Khê; + Nhu cầu của người dân tiếp cận với biển cao
			ĐC(49)	1680230	595993				
ĐĐ(50)	1680239	595951	662,5		0,0482				
ĐC(51)	1680883	596199							



TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
3	KV8	Xã Tịnh Kỳ	ĐĐ(51)	1680883	596199	356,9	50	0,0161	- Khu vực này không có dân cư
			ĐC(52)	1681165	596356				
			ĐĐ(53)	1681153	596373	681,9	30	0,0203	- Khu vực có mật độ dân cư đông (thôn Kỳ Xuyên); - Nhu cầu của người dân tiếp cận với biển cao
			ĐC(54)	1681650	596833				
			ĐĐ(55)	1681700	596797	644,2	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,0543	Khu vực này có: - Có đường giao thông ven biển; - Có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực này không có dân cư
			ĐC(56)	1681986	597370				
			ĐĐ(57)	1681925	597378	1.266,5	50	0,0373	- Khu vực có mật độ dân cư đông (thôn An Vĩnh); - Nhu cầu của người dân tiếp cận với biển cao
			ĐC(58)	1681502	598282				
			ĐĐ(59)	1681518	598405	658,3	150	0,1485	- Khu vực này có: Dân cư sống thưa thớt và có rừng phòng hộ ven biển
			ĐC(60)	1681819	598660				
<b>Tổng cộng</b>					<b>13.733,9</b>		<b>1,1411</b>		



Phụ lục 4

**RANH GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Điểm ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
1	KV9	Xã Bình Châu	ĐĐ (61)	1682517	599517	5.534,2	100	0,5795	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực này không có dân cư;</li> <li>- Bờ biển ít bị xói lở;</li> <li>- Có hệ sinh thái san hô, cỏ biển;</li> <li>- Khu du lịch Ba Làng An</li> </ul>
			ĐC (62)	1686282	600121				
			ĐĐ (63)	1686345	600105	516,2	15	0,0099	
			ĐC (64)	1686457	599623				
			ĐĐ (65)	1686402	599570	350,3	100	0,0423	
			ĐC (66)	1686586	599296				
2	KV10	Xã Bình Phú	ĐĐ (67)	1689724	594510	2.051,9	200	0,4081	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực không có khu dân cư;</li> <li>- Có hệ sinh thái rong mơ, san hô</li> </ul>
			ĐC (68)	1691427	593389				
3	KV11	Xã Bình Hải	ĐĐ (69)	1691478	593476	644,1	100	0,0644	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực này không có dân cư;</li> <li>- Đặc điểm đường bờ một số đoạn có ghènh đá.</li> <li>- Khu dân cư đông đúc (KDC An Cường), người dân có sinh kế phụ thuộc vào nghề cá ven bờ;</li> <li>- Khu vực này có kè biển</li> </ul>
			ĐC (70)	1692028	593198				
			ĐĐ (71)	1692066	593257	737,5	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của kè biển	0,0216	
			ĐC (72)	1692746	593280				
			ĐĐ (73)	1692797	593240	4383,1	100	0,4666	
			ĐC (74)	1695581	593422				

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang trong (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
			ĐĐ (75)	1695651	593418	308,9	30	0,0091	- Khu dân cư đông đúc; người dân có sinh kế phụ thuộc vào nghề cá ven bờ;
			ĐC (76)	1695721	593128				
			ĐĐ (77)	1695660	593093	805,8	100	0,0773	- Khu vực này không có dân cư;
			ĐC (78)	1696282	592608				
			ĐĐ (79)	1696313	592671	1.802,4	30	0,0537	- Khu dân cư đông đúc (KDC Thanh Thủy, Phước Thiện 1, Phước Thiện 2); - Người dân có sinh kế phụ thuộc vào nghề cá ven bờ; - Có rừng phòng hộ ven biển.
			ĐC (80)	1697678	593188				
			ĐĐ (81)	1697741	593159	2.341,2	100	0,2659	Khu vực này không có dân cư
			ĐC (82)	1697339	591748				
4	KV12	Xã Bình Trị	ĐĐ (83)	1697289	591738	809,2	150	0,1243	Khu vực này không có khu dân cư, đường bờ có dạng vách đá.
			ĐC (84)	1697594	591065				
			ĐĐ (85)	1697681	591114	465	50	0,023	- Khu dân cư đông đúc (KDC Lệ Thủy), người dân có sinh kế phụ thuộc vào nghề cá ven bờ; Có hệ sinh thái san hô, cỏ biển
			ĐC (86)	1697982	590762				
			ĐĐ (87)	1697903	590701	1.973,9	150	0,2904	- Có rừng phòng hộ ven biển
			ĐC (88)	1699411	589454				
5	KV 13	Xã Bình Thuận	ĐĐ (88)	1699411	589454	8.993,5	150	1,4074	- Bờ biển có rừng phòng hộ ven biển; - Có dạng bờ vách đá; - Khu vực có hệ sinh thái san hô
			ĐC (89)	1704552	587227				
			ĐĐ (89)	1704552	587227	1.590,6	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông	0,1672	Có đường giao thông phía trong nhà máy Lạc Dầu Dung Quất
			ĐC (90)	1705171	585831				
			ĐĐ (90)	1705171	585831	893,8	150	1,4074	- Khu vực có hệ sinh thái san hô, rong biển ven bờ;

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)				
			ĐC (91)	1705374	585346			- Khu vực này có Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	
6	KV 14	Xã Bình Thạnh	ĐĐ (92)	1701949	582577	3772	100	0,3735	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực này có khu dân cư đông đúc (thôn Hải Ninh);</li> <li>- Người dân có hoạt động sinh kế chủ yếu là nghề biển</li> <li>- Khu du lịch biển Thiên Đàng; Bãi biển Khe Hai;</li> <li>- Xói lở bờ biển ở cửa Sa Cắn</li> </ul>
			ĐC (93)	1703035	579160				
<b>Tổng cộng</b>						<b>37.973,6</b>	<b>4,6297</b>		



**Phụ lục 5**

**RANH GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÝ SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 28/1/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực	
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)					
1	KV15	Xã An Vĩnh	ĐĐ(94)	1700815	617583	1.096,9	30 (kể từ mép ngoài của đường cơ động)	0,0221	Khu vực này - Có Đường cơ động; - Dân cư tập trung đông đúc; - Có hệ sinh thái cỏ biển, san hô  - Khu vực này có Đường cơ động; - Có di tích Giếng nước Xó La	
			ĐC(95)	1700618	618549					
			ĐĐ(96)	1700246	619603	306,9	30 (kể từ mép ngoài của đường cơ động)	0,0061		
			ĐC(97)	1700140	619886					
			Đoạn 3	ĐĐ(98)	1701624	617302	929,25	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của đường giao thông		0,2410
				ĐC(98a)	1702311	617796				
				ĐĐ(98b)	1702198	617827	1357,42	150	0,2041	- Khu vực này không có khu dân cư; - Dự kiến xây dựng Đường cơ động giai đoạn 3
				ĐC(99)	1702441	619163				
	2	KV16	Xã An Hải	ĐĐ(97)	1700140	619886	2.776,8	30 (kể từ mép ngoài của đường cơ động)	0,0557	Khu vực này - Có Đường cơ động; - Có hệ sinh thái san hô, cỏ biển; - Có di tích đền An Hải  - Dự kiến xây dựng Đường cơ động giai đoạn 3; - Có hệ sinh thái san hô, cỏ biển
				ĐC(100)	1701053	622262				
Đoạn 2				ĐĐ(99)	1702441	619163	1.311,1	150	0,1948	
				ĐC(101)	1702248	620413				

TT	Khu vực thiết lập hành lang	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển			Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mô tả đặc điểm khu vực		
			(ĐĐ) (ĐC)	X(m)	Y(m)						
3	KV17	Xã An Bình	ĐĐ(102)	1702120	621621	987,9	150	0,1807	- Bờ biển khu vực này đang bị xói lở mạnh; - Không có dân cư sinh sống; - Có thắng cảnh Hang Cầu; Chùa Hang		
			ĐC(103)	1701886	622446						
			ĐĐ(104)	1706529	615542	1632,96	100	0,1903	- Khu vực này có hệ sinh thái san hô; cỏ biển - Dân cư tập trung thưa thớt; - Người dân có hoạt động nghề cá ven bờ		
			ĐC(105)	1706665	616288						
			ĐĐ(106)	1706628	616358	269,95	Ranh giới trong của hành lang tới ranh giới trong của kè biển	0,0055	- Người dân có hoạt động nghề cá ven bờ		
			ĐC(107)	1706450	616172						
			ĐĐ(108)	1706520	616130	305,14	100	0,0330	- Khu vực này có hệ sinh thái san hô; cỏ biển - Dân cư tập trung thưa thớt;		
			ĐC(109)	1706493	615836						
			Tổng cộng					10.974,32		0,66	

Ghi chú: (ĐĐ): Điểm đầu; (ĐC): Điểm cuối